TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11 - PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2026/DS-ST
Ngày 23 - 3 - 2026
"V/v chia tài sản chung sau ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Trang

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Trung Thành

Bà Trần Thị Kim Khuyên

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Nguyễn Thị Trang - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ tham gia phiên tòa*:** Bà Khổng Thị Phú Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 77/2025/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2025 về việc "Chia tài sản chung sau ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2025/QĐXX-ST ngày 24 tháng 10 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Dương Văn H, sinh năm 1974; địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là tổ dân phố H, xã L, tỉnh Phú Thọ), "có mặt".

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh H: Ông Dương Kim S - Luật sư Văn phòng L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh V (nay là tỉnh Phú Thọ), "có mặt".

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn Đ, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn Đ, xã L, tỉnh Phú Thọ), "vắng mặt".

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Dương Văn H1, sinh năm 1950; địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là tổ dân phố H, xã L, tỉnh Phú Thọ), "vắng mặt".

+ Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1953; địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là tổ dân phố H, xã L, tỉnh Phú Thọ), "vắng mặt".

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/4/2025, những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp thống nhất trình bày:

Năm 1998, anh H kết hôn với chị Nguyễn Thị T. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh H chị T sinh sống trên nhà đất của ông nội anh H là cụ Dương Văn T1 tại thửa đất số 83, tờ bản đồ số 9; địa chỉ: Khu B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn H, xã L, tỉnh Phú Thọ). Năm 2007 cụ T1 chết, do ngôi nhà cũ của cụ T1 đã xuống cấp trầm trọng nên vợ chồng anh H, chị T1 đã phá bỏ nhà cũ và xây dựng một ngôi nhà cấp IV, diện tích khoảng 55m^2, mái lợp tôn trên nền đất của cụ T1. Khi anh H, chị T1 phá bỏ nhà cũ của cụ T1 và xây nhà mới thì vợ cụ T1 đã chết, các con của cụ T1 đều biết và không ai có ý kiến gì. Sau khi cụ T1 chết, các hàng thừa kế của cụ T1 không có ai khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế và đều thống nhất để cho ông H1 (là bố đẻ của anh) được quản lý, sử dụng thửa đất trên. Sau đó ông H1 để cho anh H được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đến ngày 30/10/2020, anh H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY963009, số vào sổ cấp GCN: CS03245 đối với thửa đất số 54, tờ bản đồ số 52, diện tích 338,3m^2 (trong đó 150m^2 đất ở và 238,3m^2 đất trồng cây lâu năm), địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn H, xã L, tỉnh Phú Thọ) đứng tên hộ ông Dương Văn H. Năm 2021, chị T1 làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) xin giải quyết ly hôn với anh H. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 46/2021/QĐST-HNGĐ ngày 28/10/2021 của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) đã quyết định:

"1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Dương Văn H.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về con chung: Chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Dương Quốc H3, sinh ngày 08/6/2017. Anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Dương Thị Thúy H4, sinh ngày 26/6/2004 (hiện cháu H3 đang ở cùng chị T, còn cháu H4 đang ở cùng anh H). Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau. Không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

- Về án phí: Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm chị Nguyễn Thị T tự nguyện nộp cả 150.000đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, hoàn trả lại chị T 150.000 đồng theo biên lai thu số 0006031 ngày 13/10/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lập Thạch…."

Về tài sản chung, tài sản riêng anh H, chị T không ai yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Anh H xác định tài sản chung của vợ chồng anh và chị T tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân gồm có 01 ngôi nhà cấp IV, diện tích 55m^2 mái lợp tôn được xây trên thửa đất số 54, tờ bản đồ số 52; địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn H, xã L, tỉnh Phú Thọ) là đất của ông nội anh là cụ Dương Văn T1. Nay anh làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn là 01 ngôi nhà cấp IV, diện tích 55m^2, mái lợp tôn được xây trên thửa đất số 54, tờ bản đồ số 52; địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn H, xã L, tỉnh Phú Thọ), anh đề nghị được sử dụng toàn bộ tài sản chung vợ chồng và tự nguyện thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho chị T1.

Tại phiên tòa, anh H có quan điểm tự nguyện thanh toán cho chị T1 ½ giá trị ngôi nhà cấp IV. Trường hợp chị T1 phải chịu án phí thì anh H tự nguyện chịu thay cho chị T1.

Bị đơn chị Nguyễn Thị T vắng mặt tại phiên tòa. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt giấy triệu tập chị T đến Tòa án làm việc nhiều lần nhưng chị T đều không đến Tòa án làm việc. Tòa án cùng chính quyền địa phương về lấy lời khai của chị T. Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/9/2025, chị T trình bày như sau: Khoảng năm 2000, chị và anh H được cụ T (là ông nội của anh H) cho bằng miệng hai vợ chồng quyền sử dụng đất là thửa đất số 54, tờ bản số 52, tại tổ dân phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn H, xã L, tỉnh Phú Thọ) hiện anh H đang ở. Thửa đất trên đã được Ủy ban nhân dân tỉnh V (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/01/2000 đứng tên hộ ông Dương Văn H. Năm 2004, cụ T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh H phải trả lại toàn bộ diện tích đất trên cho cụ T. Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) đã xét xử phúc thẩm tuyên diện tích đất 720m^2 mà anh Dương Văn H đang quản lý là tài sản của cụ Dương Văn T1 và hủy sổ bìa đỏ số 00101 ngày 13/01/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh V cấp cho anh Dương Văn H 720m^2 ở khu B, thị trấn L. Khi vợ chồng chị lấy nhau, anh chị ở trên căn nhà cổ 05 gian, sau đó anh chị đã phá căn nhà cổ do đã xuống cấp và xây dựng nhà ống lợp tôn. Đến tháng 10 năm 2021, chị và anh H ly hôn. Thời điểm giải quyết ly hôn, chị và anh H không đề nghị giải quyết về tài sản mà vợ chồng tự thỏa thuận với nhau. Tuy nhiên sau đó chị và anh H không thống nhất được. Nay anh H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung là 01 ngôi nhà cấp IV, diện tích 55m^2 được xây trên thửa đất số 54, tờ bản đồ số 52; địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn H, xã L, tỉnh Phú Thọ) thì quan điểm của chị là chị không nhận bất cứ tài sản gì, không yêu cầu đòi hỏi quyền lợi gì. Chị chỉ đề nghị anh H cho con cái một phần tiền làm vốn làm ăn sau này khoảng 300.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn H1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình giải quyết vụ án có lời khai trình bày như sau: Ông là bố đẻ của anh Dương Văn H. Ông kết hôn với bà Nguyễn Thị H2 khoảng năm 1969 - 1970. Ông và bà H2 có 05 con chung gồm: Dương Văn H, Dương Thị H5, Dương Thị H6, Dương Văn H7, Dương Thị H8. Sau khi kết hôn, vợ chồng ông bà sinh sống ở trên thửa đất tại tổ dân phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (hiện là thửa đất đang tranh chấp) cùng cụ Dương Văn T1 (cụ T1 là bố đẻ của ông). Sau khi ông bà sinh được anh H, đến khoảng năm 1979 vợ chồng ông bà đi khai hoang đồi ở R, thôn Đ, xã X và làm ăn, sinh sống ở đó. Năm 1995, ông và các con chuyển ra ở cùng cụ T1 tại thửa đất đang tranh chấp, còn bà H2 vẫn sinh sống ở đồi Rừng B. Năm 1998, anh H kết hôn với chị T1; khi đó anh H chị T1 chung sống với nhau cùng cụ T1 và ông ở trên phần đất đang tranh chấp. Đến năm 2010, bà H2 một mình bà đi vào miền N làm ăn, ông ở nhà nuôi các con. Khi đó ông chuyển ra ở cùng với con trai là Dương Văn H7 ở thôn Đ, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc. Quá trình anh H, chị T1 chung sống với nhau có mâu thuẫn như thế nào thì ông không nắm rõ, sau đó anh H, chị T1 ly hôn với nhau gia đình ông cũng không có ý kiến gì. Đến năm 2024 thì ông lại chuyển ra ở cùng anh H trên thửa đất đang có tranh chấp. Về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp, thửa đất này là đất của cụ T1 (là bố đẻ của ông). Sau khi cụ T1 chết, các anh em trong gia đình ông không có ai khởi kiện chia di sản thừa kế gì và đều thống nhất để cho ông được quản lý sử dụng. Sau đó ông để cho anh H được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay vợ chồng ông bà đều đang ở cùng anh H trên thửa đất này, vợ chồng ông bà không xây dựng, cải tạo gì thêm. Nay anh H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của anh H, chị T1 sau khi ly hôn, quan điểm của ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H2 vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình giải quyết vụ án có lời khai trình bày như sau: Bà thừa nhận lời trình bày của ông Dương Văn H1 là đúng. Năm 1998, anh H kết hôn với chị T1; khi đó anh H chị T1 chung sống với nhau cùng cụ T1, ông H1 ở trên thửa đất đang tranh chấp. Sau đó đến năm 2010 một mình bà đi vào miền N làm ăn, ông H1 ở nhà nuôi các con. Đến năm 2021 bà quay về tổ dân phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc sinh sống cùng vợ chồng anh H, chị T1, bà nhớ khi đó bà chỉ ở cùng chị T1 được khoảng 15 ngày thì chị T1 bỏ về nhà ngoại sống ly thân với anh H và sau đó anh H, chị T1 ly hôn với nhau. Theo bà được biết, năm 2007 vợ chồng anh H, chị T1 đứng ra xây nhà cấp IV, mái lợp proximăng (phần nhà này hiện anh H đang ở). Khoảng năm 2017 - 2018, vợ chồng anh H, chị T1 cho em rể (chồng của Dương Thị H8) mượn một phần đất bên cạnh để làm quán cắt tóc gội đầu. Đến năm 2021, em rể của anh H không làm cắt tóc gội đầu nữa mà đi xuất khẩu lao động bên N nên khi đó bà từ miền N về đã mở quán bán hàng tạp hóa và sinh sống cùng anh H từ đó đến nay. Về

nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp, theo bà được biết thì thửa đất này là đất của cụ T1. Sau khi cụ T1 chết, các anh em trong gia đình không có ai khởi kiện chia thừa kế và đều thống nhất để cho ông H1 được quản lý sử dụng. Sau đó ông H1 để cho anh H được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay vợ chồng ông bà vẫn đang ở cùng anh H trên thửa đất này, vợ chồng ông bà không xây dựng, cải tạo gì thêm. Nay anh H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của anh H, chị T1 sau ly hôn, quan điểm của bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ phát biểu về việc chấp hành pháp luật tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng cũng như việc chấp hành pháp luật tố tụng của những người tham gia tố tụng; nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành đầy đủ, vắng mặt tại phiên tòa.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Dương Văn H. Ghi nhận việc anh H tự nguyện thanh toán ½ giá trị ngôi nhà cấp IV mái lợp tôn được xây trên thửa đất số 54, tờ bản đồ số 52; địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn H, xã L, tỉnh Phú Thọ xây trên đất của cụ Dương Văn T1) cho chị Nguyễn Thị T là 49.300.000 đồng.

Về án phí: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn anh Dương Văn H khởi kiện bị đơn chị Nguyễn Thị T, bị đơn có nơi cư trú tại thôn Đ, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn Đ, xã L, tỉnh Phú Thọ). Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2025; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch (nay là Tòa án nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ).

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn anh Dương Văn H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn là 01 ngôi nhà cấp IV mái lợp tôn được xây trên thửa đất số 54, tờ bản đồ số 52 của cụ Dương Văn T1; địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn H, xã L, tỉnh Phú Thọ). Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ

luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2025, xác định đây là vụ án tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.

[3] Về tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn chị Nguyễn Thị T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Dương Văn H1, bà Nguyễn Thị H2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2025, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật.

[4] Về nội dung vụ án: Năm 1998, anh H và chị T đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh H, chị T chung sống với nhau tại nhà đất của cụ Dương Văn T1 (là ông nội của anh H). Năm 2007, sau khi cụ T1 chết thì vợ chồng anh H chị T1 đã phá bỏ ngôi nhà cũ và xây dựng ngôi nhà cấp IV, mái lợp tôn, diện tích 55m^2 trên nền đất cũ của cụ T1 tại thửa đất số 83, tờ bản đồ số 9; địa chỉ: Khu B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn H, xã L, tỉnh Phú Thọ). Khi xây dựng các con của cụ T1 đều biết nhưng không ai có ý kiến gì.

Anh H xác định 01 ngôi nhà cấp IV, diện tích 55m^2, nay có địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn H, xã L, tỉnh Phú Thọ) được vợ chồng anh chị xây dựng năm 2007 là tài sản chung của anh và chị T1. Còn quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 54, tờ bản đồ số 52, địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn H, xã L, tỉnh Phú Thọ) không phải là tài sản chung của vợ chồng anh mà đó là di sản của cụ Dương Văn T1 để lại. Do đó khi anh và chị T1 giải quyết ly hôn năm 2021 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tài sản là quyền sử dụng đất đối với thửa đất này.

Quá trình giải quyết chị T1 xác định khoảng năm 2000, chị và anh H được cụ T1 (là ông nội của anh H) cho bằng miệng cho hai vợ chồng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 83, tờ bản đồ số 9; địa chỉ: Khu B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn H, xã L, tỉnh Phú Thọ). Thửa đất này đã được Ủy ban nhân dân tỉnh V (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/01/2000 đứng tên hộ ông Dương Văn H. Năm 2004, cụ T1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh H phải trả lại toàn bộ diện tích đất trên cho cụ T1. Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) đã xét xử phúc thẩm tuyên diện tích đất 720m^2 mà anh Dương Văn H đang quản lý là tài sản của cụ Dương Văn T1 và hủy sổ bìa đỏ số 00101 ngày 13/01/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh V cấp cho anh Dương Văn H 720m^2 ở khu B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 46/2021/QĐST-HNGĐ ngày 28/10/2021 của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) đã giải quyết cho chị T1 và anh H ly hôn. Chị T1, anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản mà tự thỏa thuận với nhau. Tuy nhiên sau đó chị T1, anh H không tự thỏa thuận được với nhau nên

anh H khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn là 01 ngôi nhà cấp IV, diện tích 55m^2, mái lợp tôn được xây trên thửa đất số 54, tờ bản đồ số 52; địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn H, xã L, tỉnh Phú Thọ).

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[5.1] Về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp:

[5.1.1] Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 83, tờ bản đồ số 9, diện tích 720m^2 (gồm 200m^2 đất ở và 520m^2 đất vườn); địa chỉ: Khu B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã L, tỉnh Phú Thọ) số vào sổ cấp GCN số 00101/QSDĐ số 129/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân tỉnh V (cũ) cấp ngày 13/01/2000 mang tên hộ ông Dương Văn H.

Tuy nhiên, năm 2004 cụ Dương Văn T1 khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 83, tờ bản đồ số 9, diện tích 720m^2 (gồm 200m^2 đất ở và 520m^2 đất vườn); địa chỉ: Khu B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc với anh Dương Văn H. Ngày 18/5/2004, Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc đã xét xử sơ thẩm vụ án. Sau khi xét xử sơ thẩm, anh H kháng cáo. Tại Bản án số 33/DS-PT ngày 07/7/2004 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

"Xác nhận ngôi nhà 05 gian và diện tích đất 720m^2 mà anh Dương Văn H đang quản lý là tài sản của cụ Dương Văn T1.

Hủy sổ bìa đỏ số 00101 ngày 13/01/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh V cấp cho anh Dương Văn H 720m^2 ở khu B, thị trấn L.

Buộc anh Dương Văn H phải trả lại cho cụ Dương Văn T1 một nhà 05 gian lợp ngói xây hai bờ đốc và ba gian tường hậu cùng toàn bộ cây cối lâm lộc trên diện tích đất thổ cư 720m^2.

Buộc cụ T1 phải thanh toán cho anh Dương Văn H tiền xây nhà ba gian tường hậu, tiền đảo lại ngói năm gian nhà, một ô chuồng lợn, một lán lợp lá cọ, ba cây cau, một cây nhãn, một cây vải, một hệ thống điện thắp sáng có tổng trị giá 7.650.000 đồng (Bảy triệu sáu trăm năm mươi ngàn đồng)".

Như vậy, theo Bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) thì cần xác định thửa đất số 83, tờ bản đồ số 9, diện tích 720m^2 (gồm 200m^2 đất ở và 520m^2 đất vườn); địa chỉ: Khu B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) là tài sản của cụ Dương Văn T1.

[5.1.2] Ngày 14/7/2006, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lập Thạch đã ra Quyết định đình chỉ thi hành án, lý do cụ T1 xin rút đơn thi hành án để tự thỏa thuận gia đình. Theo lời khai của anh H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày hiện thửa đất trên các hàng thừa kế của cụ Dương Văn T1 đã thống nhất để cho ông H1 (là bố đẻ của anh H) quản lý, sử dụng nên ông H1 đã

để cho anh H đứng tên quyền sử dụng đất và ngày 30/10/2020, anh Dương Văn H được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 54, tờ bản đồ 52, diện tích 388,3m^2; địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn H, xã L tỉnh Phú Thọ) số vào sổ cấp GCN: CS03245 đứng tên hộ ông Dương Văn H.

[5.1.3] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã làm việc và giải thích cho anh H về việc có yêu cầu giải quyết về quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 54, tờ bản đồ 52, diện tích 388,3m^2; địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn H, xã L, tỉnh Phú Thọ) hay không. Tuy nhiên anh H vẫn giữ nguyên quan điểm cho rằng đối với quyền sử dụng đất anh đang đứng tên là của cụ Dương Văn T1 (là ông nội của anh). Sau khi cụ T1 chết thì các anh chị em của bố anh thống nhất để bố anh là ông Dương Văn H1 quản lý, sử dụng và bố anh đã để anh đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh H, chị T1 xác định quyền sử dụng đất không phải là tài sản chung của vợ chồng. Trong vụ án này, anh H, chị T1 không có yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 54, tờ bản đồ 52, địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn H, xã L, tỉnh Phú Thọ) nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

Anh H và chị T1 chỉ xác định vợ chồng có tài sản chung là 01 ngôi nhà cấp IV lợp mái tôn, diện tích 55m^2 do anh H, chị T1 xây dựng năm 2007 trên thửa đất số 54, tờ bản đồ 52, địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn H, xã L, tỉnh Phú Thọ). Nay anh H yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn nên Tòa án xem xét, giải quyết theo yêu cầu của anh H.

[5.2] Đối với 01 ngôi nhà cấp IV mái lợp tôn, diện tích 55m^2 do anh H, chị T1 xây dựng năm 2007 trên thửa đất số 54, tờ bản đồ 52; địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn H, xã L, tỉnh Phú Thọ):

[5.2.1] Năm 2024, anh H đã khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) giải quyết chia tài sản chung sau ly hôn là 01 ngôi nhà cấp IV mái lợp tôn, diện tích 55m^2 do anh H, chị T1 xây dựng năm 2007 trên thửa đất số 54, tờ bản đồ 52; địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn H, xã L, tỉnh Phú Thọ). Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án anh H đã rút đơn khởi kiện. Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) đã ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án.

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nêu trên, tại Biên bản lấy lời khai của chị Nguyễn Thị T ngày 04/6/2024, chị T trình bày: "Năm 2006 sau khi cụ T ốm và chết, chị T và anh H đã phá nhà cũ của cụ T và xây 01 ngôi nhà ống mái lợp tôn, diện tích 50m^2, hết bao nhiêu tiền thì do thời gian đã lâu nên chị T không nhớ chính xác. Đối với tài sản chung là ngôi nhà này chị T đồng ý để lại cho ba bố con anh H quản lý, sử dụng và từ chối không nhận bất cứ thứ gì và chị

cũng trình bày không liên quan đến bất cứ tài sản nào cũng như công việc của anh Dương Văn H. Do chị T đã từ chối nhận các tài sản trong thời kỳ hôn nhân như nêu trên nên số tiền nợ 250.000.000 đồng, anh H phải có trách nhiệm trả nợ (vì chị T không được sử dụng gì đến số tiền vay trên). Khi xây nhà trên đất, lúc đó các con chị T, anh H còn nhỏ nên các con chị T cũng không có công sức đóng góp gì".

[5.2.2] Quá trình giải quyết vụ án này, Tòa án cùng chính quyền địa phương đã về địa phương để lấy lời khai của chị T ngày 16/9/2025, chị T trình bày: "Khi vợ chồng anh chị lấy nhau, anh chị ở trên căn nhà cổ 05 gian, sau đó anh chị đã phá căn nhà cổ do đã xuống cấp và xây dựng nhà ống lợp tôn. Đến tháng 10 năm 2021 chị và anh H ly hôn. Thời điểm giải quyết ly hôn, chị và anh H không đề nghị giải quyết về tài sản mà vợ chồng tự thỏa thuận với nhau. Tuy nhiên sau đó chị và anh H không thống nhất được. Nay anh H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung là 01 ngôi nhà cấp IV, diện tích 55m^2 tại tổ dân phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc thì quan điểm của chị là chị không nhận bất cứ tài sản gì, không yêu cầu đòi hỏi quyền lợi gì. Chị chỉ đề nghị anh H cho con cái một phần tiền làm vốn làm ăn sau này khoảng 300.000.000 đồng".

[5.2.3] Như vậy, có đủ cơ sở để xác định tài sản chung của vợ chồng anh H, chị T trong thời kỳ hôn nhân là 01 ngôi nhà cấp IV mái lợp tôn được xây năm 2007 trên thửa đất số 54, tờ bản đồ 52; địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn H, xã L, tỉnh Phú Thọ) xây trên đất của cụ Dương Văn T1. Việc anh H khởi kiện đề nghị chia tài sản chung sau ly hôn là phù hợp, cần được xem xét chấp nhận.

[5.2.4] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án và chính quyền địa phương đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với tài sản đang tranh chấp. Theo đó, ngôi nhà cấp IV, mái lợp tôn xây dựng năm 2007 có diện tích là 58m^2 và có trị giá là 98.600.000 đồng (1.700.000 đồng/m^2 x 58m^2).

[5.2.5] Do bị đơn chị T1 có lời khai thể hiện quan điểm chị không nhận bất cứ tài sản gì, không yêu cầu đòi hỏi quyền lợi gì. Như vậy có căn cứ xác định chị T1 đã tự nguyện từ chối nhận giá trị thanh toán đối với tài sản chung của chị T1, anh H.

Tuy nhiên tại phiên tòa, anh H xác định ngôi nhà cấp IV là tài sản chung của vợ chồng, mặc dù chị T1 không nhận nhưng đó là tài sản chung của vợ chồng anh chị xây dựng được trong thời kỳ hôn nhân, anh xin tự nguyện thanh toán cho chị T1 ½ giá trị ngôi nhà nêu trên là 49.300.000 đồng (98.600.000 đồng : 2) và tự nguyện chịu tiền án phí sơ thẩm cho bị đơn. Thấy rằng, việc anh H đề nghị thanh toán cho chị T1 giá trị ½ ngôi nhà là 49.300.000 đồng là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc nên Hội đồng xét xử cần xem xét chấp nhận.

[6] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản hết số tiền 11.800.000 đồng. Anh H tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, xác nhận anh H đã nộp đủ nên Tòa án không xem xét.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do nguyên đơn anh Dương Văn H là người khuyết tật, có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí Tòa án nên được miễn án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bị đơn chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, tại phiên tòa nguyên đơn anh H xin tự nguyện chịu toàn bộ tiền án phí sơ thẩm cho chị T nên xác định anh H phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 2.465.000 đồng (49.300.000 đồng x 5%).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 29, 33, 38, 39, 40, 41 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 273 ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Dương Văn H về việc "Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn" với chị Nguyễn Thị T.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Dương Văn H: Tự nguyện thanh toán cho chị Nguyễn Thị T giá trị ½ ngôi nhà cấp IV, diện tích 58m^2, mái lợp tôn được xây năm 2007 trên thửa đất số 54, tờ bản đồ 52; địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn H, xã L, tỉnh Phú Thọ) với số tiền là 49.300.000 đồng.

Xác nhận anh Dương Văn H được quyền quản lý, sử dụng 01 ngôi nhà cấp IV, diện tích 58m^2, mái lợp tôn được xây năm 2007 trên thửa đất số 54, tờ bản đồ 52; địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn H, xã L, tỉnh Phú Thọ).

2. Về án phí: Nguyên đơn anh Dương Văn H phải chịu 2.465.000 đồng tiền án phí sơ thẩm.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b

và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trung Thành **Trần Thị Kim Khuyên** **Nguyễn Thị Thu Trang**

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND khu vực 11 - Phú Thọ;
- THADS tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Trang